

PHÁP LUẬT VỀ CÁC CÔNG CỤ ĐIỀU TIẾT HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

*Nguyễn Anh Đức**

1. Cơ chế điều hành xuất khẩu, nhập khẩu

Cơ chế điều hành xuất khẩu, nhập khẩu được hiểu là các quy định chung mang tính định hướng, chỉ đạo đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong một giai đoạn nhất định. Nội dung chính của cơ chế điều hành xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam bao gồm:

- Việc quy định danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện và danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quản lý chuyên ngành;

- Việc quy định danh mục hàng hóa điều hành theo cơ chế riêng;

- Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tham gia quản lý, điều hành hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

Cơ chế điều hành xuất khẩu, nhập khẩu là việc thể hiện chính sách, quan điểm, đường lối của Nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu nhằm phục vụ cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Trước đây, theo quy định tại Nghị định 57/1998/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền ban hành cơ chế điều hành xuất khẩu, nhập khẩu cho từng giai đoạn 5 năm, trong đó tạo điều kiện cho Chính phủ có thể bổ sung, sửa đổi các danh mục hàng hóa thuộc diện quản lý. Theo quy định tại Nghị định 12/2006/NĐ-CP, cơ chế điều hành xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng chung cho thời kỳ sau năm 2005. Với việc quy định này, Chính phủ Việt Nam mong muốn hướng tới xây dựng một cơ chế điều hành xuất khẩu, nhập khẩu mang tính ổn định cao hơn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

Theo quy định tại Nghị định 12/2006/NĐ-CP, các Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm công bố danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ đó và các điều kiện tương ứng đối với các loại hàng hóa đó về giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu và các thủ tục liên quan. Trên thực tế, tình trạng mỗi Bộ quản lý chuyên ngành ban hành một danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành và vào những thời điểm khác nhau đã gây ra những khó khăn cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu. Bên cạnh đó, thực tế hiện nay không có quy định pháp luật nào về trách nhiệm đối với Bộ quản lý chuyên ngành về thời điểm bắt buộc ban hành các danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quản lý chuyên ngành, tính phù hợp của các mặt hàng đưa vào danh mục đó cũng như tính thống nhất trong việc áp dụng các điều kiện và các quy trình hành chính đối với việc xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng đó. Hơn nữa, việc giao thẩm quyền cho các Bộ chuyên ngành ban hành, bổ sung, sửa đổi danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành như hiện nay có thể dẫn đến những tùy tiện, chủ quan, duy ý chí trong công tác quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

Theo quy định tại Nghị định 12/2006/NĐ-CP, những mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định riêng bao gồm:

- Xuất khẩu gạo các loại và lúa hàng hóa;
- Nhập khẩu xăng dầu, nhiên liệu;
- Nhập khẩu ô tô các loại đã qua sử dụng;
- Tái xuất khẩu các loại vật tư nhập khẩu chủ yếu mà Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ để nhập khẩu;
- Nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà;

* Ths. Luật học, Tập đoàn Than Việt Nam

- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng phục vụ an ninh, quốc phòng;

- Nhập khẩu gỗ các loại từ các nước có chung đường biên giới.

Thực tế thời gian qua cho thấy, công tác quản lý, điều hành đối với việc nhập khẩu ô tô đã qua sử dụng và nhập khẩu xăng dầu, nhiên liệu còn nhiều vấn đề phải xem xét, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến việc đánh giá nhu cầu thị trường và tổ chức thực hiện. Các biện pháp quản lý, điều hành việc nhập khẩu các mặt hàng này trong thời gian qua chưa xây dựng được chiến lược dài hạn mà chủ yếu giải quyết các vấn đề tình thế.

Trên thực tế, công tác điều hành xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam còn có một số hạn chế:

- Việc chậm ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư cho sản xuất hàng xuất khẩu có thể hạn chế năng lực xuất khẩu của cả nền kinh tế.

- Một số mặt hàng sản xuất trong nước được bảo hộ bằng biện pháp phi thuế trong thời gian dài, tạo ra tư tưởng ý lại, gián tiếp làm giảm sức cạnh tranh của hàng sản xuất trong nước, ảnh hưởng đến lợi ích người tiêu dùng (đường, thép xây dựng, ô tô v.v.).

- Mặc dù cơ chế, chính sách xuất-nhập khẩu đã thông thoáng hơn rất nhiều so với trước năm 2000, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia xuất-nhập khẩu nhưng vẫn còn tình trạng các cơ quan quản lý/cơ quan chủ quản lạm dụng các biện pháp hành chính vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, làm giảm tính tự chủ, độc lập của doanh nghiệp trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh xuất-nhập khẩu.

- Hoạt động của các tổ chức tài chính, tín dụng và ngân hàng thương mại phải đáp ứng và bắt kịp nhu cầu hỗ trợ vốn, tín dụng xuất khẩu của doanh nghiệp. Doanh nghiệp xuất khẩu phải được thực sự coi là khách hàng, cần khắc phục tư tưởng, thái độ bao cấp, ban ơn của cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, tạo ra khoảng cách giữa doanh nghiệp và ngân hàng, gián tiếp ảnh hưởng tiêu cực đến năng lực xuất khẩu của cả nước.

- Công tác thông tin dự báo tình hình thị trường trong và ngoài nước, cung cầu và các yếu tố tác động đến giá cả cần được củng cố về năng lực, kiên toàn về tổ chức để giúp định hướng và hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả trong thương mại quốc tế.

2. Hạn ngạch thuế quan; giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu

2.1 Hạn ngạch thuế quan

Hạn ngạch thuế quan là biện pháp điều tiết số lượng hàng hóa nhập khẩu thông qua việc áp dụng các mức thuế phân biệt giữa hàng hóa trong hạn ngạch và hàng hóa ngoài hạn ngạch nhằm kiểm soát số lượng hàng nhập khẩu để bình ổn thị trường và bảo hộ sản xuất trong nước.

Ngày 9/5/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 91/2003/QĐ-TTg về việc áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với hàng nhập khẩu tại Việt Nam. Theo Quyết định này, kể từ ngày 1/7/2003, Việt Nam thí điểm áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với ba mặt hàng là bông, thuốc lá nguyên liệu và muối. Các mặt hàng khác bao gồm sữa nguyên liệu chưa cô đặc, sữa nguyên liệu cô đặc, trứng gia cầm và ngô hạt được áp dụng hạn ngạch thuế quan từ năm 2004 theo quy định của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Hàng hóa thuộc danh mục áp dụng hạn ngạch thuế quan là những loại hàng hóa mà Việt Nam có thế mạnh và không khuyến khích nhập khẩu. Thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với lượng hàng hóa trong danh mục này thường rất cao, từ 60% - 100%. Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) và Bộ Tài chính là hai cơ quan đầu mối chủ trì việc quyết định danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan, số lượng hạn ngạch và thuế suất áp dụng đối với hàng hóa trong và ngoài hạn ngạch. Theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP, hiện nay có bốn nhóm hàng hóa thuộc diện quản lý theo hạn ngạch thuế quan, bao gồm muối, thuốc lá nguyên liệu, trứng gia cầm và đường tinh luyện.

2.2 Giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu

Cấp giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu là một trong những biện pháp kiểm soát

đối với những loại hàng hóa nhất định trong những thời kỳ nhất định để đảm bảo việc xuất khẩu, nhập khẩu loại hàng hóa đó không gây ra những tác động bất lợi đối với cả nước xuất khẩu và nước nhập khẩu. Yêu cầu về cấp giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu có thể được đưa ra từ phía nước nhập khẩu hoặc nước xuất khẩu.

Ngày 2/3/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 41/2003/QĐ-TTg ban hành Quy chế cấp phép nhập khẩu hàng hóa. Theo đó, cấp giấy phép nhập khẩu tự động là hình thức cấp phép được áp dụng trong những điều kiện cụ thể nhưng không nhằm gây hạn chế việc nhập khẩu và cấp giấy phép nhập khẩu không tự động là hình thức cấp phép nhập khẩu ngoài phạm vi cấp giấy phép nhập khẩu tự động. Theo quy định này, mọi đối tượng đề nghị cấp phép nhập khẩu nếu đáp ứng được các yêu cầu pháp lý liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa thuộc diện cấp giấy phép nhập khẩu tự động đều được nộp hồ sơ và được cấp giấy phép nhập khẩu tự động. Trong trường hợp giấy phép được sử dụng để quản lý hạn ngạch nhập khẩu hoặc để thực hiện các biện pháp quản lý nhập khẩu khác thì giấy phép không được tạo thêm trở ngại đối với hàng nhập khẩu. Thủ tục cấp phép nhập khẩu không tự động được quy định phù hợp về quy mô và thời hạn áp dụng các biện pháp quản lý nhập khẩu và không gây phức tạp để thực thi biện pháp quản lý nhập khẩu đó. Trong trường hợp việc cấp phép không nhằm mục đích hạn chế số lượng, cơ quan cấp phép công bố cơ sở của việc cấp phép nhập khẩu để các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước được biết. Trường hợp hạn ngạch nhập khẩu được phân bổ theo nước cung cấp, cơ quan cấp phép nhập khẩu của Việt Nam phải công bố kịp thời tổng số lượng hạn ngạch đối với hàng hóa nhập khẩu tính theo số lượng hoặc trị giá, thời gian bắt đầu và kết thúc việc cấp hạn ngạch để Chính phủ các nước cung cấp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước được biết.

Theo quy định tại Nghị định 12/2006/NĐ-CP, các cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm cấp giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của

mình. Việc cấp giấy phép xuất khẩu tự động, giấy phép nhập khẩu tự động chỉ áp dụng đối với các hàng hóa thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) và do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Tháng 6/2005, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 và thay thế cho Luật Thuế xuất, nhập khẩu năm 1991, được sửa đổi, bổ sung vào các năm 1993 và 1998. Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu mới có hiệu lực từ ngày 1/1/2006. Để triển khai thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11, ngày 8/12/2005, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 149/2005/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và ngày 15/12/2005, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 113/2005/TT-BTC hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Việc ban hành đồng bộ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhằm các mục tiêu:

- Khuyến khích phát triển sản xuất và xuất khẩu; bảo hộ hợp lý, có điều kiện, có chọn lọc các ngành sản xuất trong nước phù hợp với tiến trình hội nhập;

- Cụ thể hóa những cam kết quốc tế liên quan đến thuế xuất, nhập khẩu phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng ổn định, công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử và phù hợp với tiến trình cải cách đồng bộ hệ thống chính sách thuế;

- Góp phần ổn định nguồn thu cho ngân sách nhà nước;

- Kế thừa những quy định trước đây đang phát huy hiệu quả trong thực tiễn; sửa đổi, bổ sung những quy định chưa đồng bộ với pháp luật hiện hành bảo đảm vừa tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư vừa tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước trong chống gian lận thương mại, chống thất thu thuế.

Theo báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính sau một năm thực hiện Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã đạt được những thành tựu

trong việc bảo hộ, thúc đẩy sản xuất trong nước, khuyến khích đầu tư và hướng dẫn tiêu dùng, thể hiện ở những nội dung sau:

- Việc ban hành và thực hiện Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005 đã tạo môi trường pháp lý ổn định cho việc quản lý, mở rộng hoạt động xuất nhập khẩu thông qua việc áp dụng cơ chế mới về tự kê khai thuế, tự tính thuế, tự nộp thuế đầy đủ, đúng hạn và chịu trách nhiệm về tính tự khai, tự tính, tự nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước và đặc biệt là khuyến khích xuất khẩu thông qua việc miễn thuế đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho nước ngoài, hoàn thuế đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, ân hạn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, ... Hơn nữa với việc quy định không thu thuế xuất khẩu đối với hầu hết các mặt hàng xuất khẩu thông qua việc giảm từ 20 nhóm hàng chịu thuế xuất khẩu vào năm 1999 xuống còn 6 nhóm hàng là hạt điều, dâu thô, da sống, sản phẩm từ gỗ rừng tự nhiên, khoáng sản, phế liệu kim loại đã tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ có hiệu quả cho hoạt động xuất khẩu.

- Thông qua việc quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu cao đối với tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng trong nước đã sản xuất được và có khả năng đáp ứng nhu cầu, đồng thời duy trì mức thuế suất, thuế nhập khẩu thấp đối với vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất mà trong nước chưa sản xuất được, chính sách thuế nhập khẩu đã góp phần tích cực trong việc bảo hộ sản xuất, mở rộng và nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành sản xuất trong nước. Tính đến cuối năm 2006, trong tổng số 10.689 dòng thuế của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi có 29% số dòng thuế có mức thuế suất 0%; 8% số dòng thuế có mức thuế suất 5%; 21% số dòng thuế có mức thuế suất 10%. Những dòng thuế có mức thuế suất thấp này được áp dụng chủ yếu cho các mặt hàng là nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ cho sản xuất, máy móc, thiết bị trong nước chưa sản xuất được. Số dòng thuế cho mức thuế suất từ 20% đến 50% chỉ chiếm khoảng 30% và được áp dụng chủ yếu cho hàng tiêu dùng

hoặc những nhóm hàng trong nước đã sản xuất đáp ứng đủ nhu cầu. Việc quy định các mức thuế suất thuế nhập khẩu theo cách thức này đã góp phần thay đổi cơ cấu hàng hóa nhập khẩu theo hướng tích cực, giảm dần nhập khẩu hàng phục vụ tiêu dùng, tăng nhóm hàng nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho sản xuất.

- Thông qua việc quy định thẩm quyền điều hành thuế suất thuế nhập khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng chiến lược đối với nền kinh tế đã có tác động rất lớn đến đầu vào của nhiều ngành sản xuất như xăng dầu, sắt thép, xi măng, ... đã được điều chỉnh kịp thời, thích ứng với sự biến động của thị trường thế giới, góp phần giảm thiểu tác động bất lợi đối với nền kinh tế trong nước, góp phần quan trọng trong việc bảo đảm sự ổn định thị trường, duy trì tăng trưởng bền vững của nền kinh tế.

Hiện nay, Việt Nam đang ở giai đoạn giữa của lộ trình cắt giảm thuế quan theo Hiệp định CEPT/AFTA. Bên cạnh đó, việc gia nhập WTO cũng đồng nghĩa với việc Việt Nam phải thực hiện giảm thuế theo cam kết. Trên thực tế, có thể thấy rằng hiện nay, ngoài Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi còn có nhiều Biểu thuế riêng để thực hiện theo cam kết của Việt Nam với các tổ chức quốc tế và khu vực như ASEAN, ASEAN-Trung Quốc, Biểu thuế đối với các mặt hàng nông sản nhập khẩu từ Campuchia, ... Theo cam kết với WTO về cắt giảm thuế, tính trung bình, mức bảo hộ bằng thuế hiện nay của Việt Nam sẽ phải giảm từ 30,4% xuống còn 15,3%, tính trung bình mức giảm thu ngân sách hàng năm vào khoảng 1.000 tỷ đồng. Khi gia nhập WTO sẽ có khoảng 36% dòng thuế trong biểu thuế của Việt Nam phải cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu so với hiện hành. Lộ trình cắt giảm kéo dài từ 5-7 năm. Những ngành có mức cắt giảm nhiều nhất là dệt may, thủy sản, hàng chế tạo và máy móc thiết bị thông dụng, ô tô và linh kiện ô tô, ... Việc cắt giảm thuế sẽ thu hẹp việc bảo hộ đối với các ngành có thuế suất MFN cao. Kim ngạch nhập khẩu thực tế chịu ảnh hưởng cắt

giảm thuế chiếm khoảng 20% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng năm.

Cùng với việc cắt giảm thuế theo cam kết WTO, Việt Nam vẫn tiếp tục thực hiện các cam kết cắt giảm theo các Hiệp định thương mại tự do khu vực (FTA). Theo các cam kết này, việc cắt giảm thuế rất triệt để nhằm đưa thuế suất thuế nhập khẩu đối với các loại hàng hóa trong danh mục cắt giảm xuống còn từ 0% – 5%. Mặc dù cho đến nay, việc cắt giảm thuế theo AFTA chưa ảnh hưởng rõ rệt đến Việt Nam nhưng trong tương lai khi AFTA được mở rộng với sự tham gia của Trung Quốc và Hàn Quốc thì Việt Nam sẽ phải đối phó với những ảnh hưởng cạnh tranh rất khốc liệt từ các thị trường lớn này.

Trước khi đưa ra chính sách thương mại mở cửa, Việt Nam áp dụng chính sách thay thế hàng nhập khẩu và duy trì mức độ bảo hộ cao bằng thuế quan. Tuy nhiên, kể từ những năm 90, Việt Nam đang dần tự do hoá thương mại thông qua các nỗ lực đơn phương cũng như ở cấp độ khu vực. Năm 2003 là một năm cột mốc trong quá trình này. Việt Nam đã hiện đại hoá cơ cấu thuế của mình và thực thi gần như toàn bộ các cam kết giảm thuế song phương và khu vực.

Biểu thuế hiện nay của Việt Nam nhất quán với Danh mục Thuế quan hài hoà ASEAN (AHTN), bản thân danh mục này lại được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hoà hoá (HS) 2002 của Tổ chức Hải quan Thế giới. Rõ ràng điều này đã tạo thuận lợi đáng kể cho các cuộc đàm phán thuế quan khu vực và đa phương hiện tại do việc tính toán các cam kết mở cửa thị trường, thuế hoá, phân tích số liệu thống kê và so sánh với các nỗ lực tự do hoá thương mại của các quốc gia khác trở nên dễ dàng hơn.

Về mức thuế suất, Việt Nam áp dụng cơ cấu nhiều mức thuế suất: thuế suất không ưu đãi (hay thuế suất thông thường), thuế suất ưu đãi (còn gọi là thuế MFN) và thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng cho các nước ASEAN.

- Thuế suất thông thường:

Biểu thuế suất không ưu đãi áp dụng cho các sản phẩm có xuất xứ từ các nước mà Việt Nam chưa có thoả thuận MFN hay hiệp định

thương mại ưu đãi. Loại thuế này chỉ áp dụng đối với một tỷ trọng không đáng kể trong tổng khối lượng nhập khẩu thực tế của Việt Nam. Cơ cấu thuế này được đặc định bởi mức độ phân tán thuế suất rất cao và thuế đỉnh: thuế cao ở mức tương đương hoặc trên 100% được áp dụng với tất cả các loại ô tô và xe máy, kể cả phụ tùng, và với tất cả các loại rượu và thuốc lá. Mức thuế trung bình tương đối thấp được áp dụng trong những ngành mà Việt Nam không quan tâm sản xuất, như hoá chất (7,3%) và máy móc, các loại thiết bị trừ máy móc, thiết bị điện (7,8%). Ngày 15/10/2004, mức thuế 0% được áp dụng với một loạt sản phẩm như bột kiều mạch, lúa mạch, yến mạch, bột nhựa PVC, axit lactic, các thiết bị truyền phát dùng cho tivi, một số thiết bị phát thanh và phát hình, máy quay phim, các thiết bị hội nghị sử dụng Internet, các thiết bị truyền phát dùng cho điện thoại, điện tín... Các mặt hàng nông sản và thủy sản được áp mức thuế trung bình, khoảng 28-29%. Thuế suất bình quân là 15-16%, gần gấp đôi thuế suất ưu đãi, và ngoại trừ một số mức thuế đỉnh nêu trên, nhìn chung thuế suất không vượt quá 60%. Việt Nam cũng duy trì hạn ngạch thuế quan (TRQ) đối với thuốc lá, muối, các sản phẩm sữa, đường, và trứng nhập khẩu và áp dụng phụ thu nhập khẩu với một số sản phẩm như DOP, PVC, các sản phẩm sắt thép, đồ gốm sứ, và cốc chén để giảm sự biến động giữa giá trong nước và giá quốc tế. Thuế suất không ưu đãi hiện vẫn thường xuyên thay đổi để hỗ trợ sự phát triển của những ngành công nghiệp non trẻ trong nước khi cần thiết.

- Thuế suất MFN:

Ngoài thuế suất không ưu đãi, Việt Nam áp dụng thuế suất MFN ở mức thấp hơn thuế ràng buộc khoảng 50% cho tất cả các nước mà Việt Nam đã ký kết hiệp định hợp tác thương mại. Theo số liệu thống kê thương mại hiện nay, thuế suất ưu đãi, cùng với thuế suất CEPT (xem phần dưới) được áp dụng cho hầu hết hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, tất cả hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ các nước thành viên WTO sẽ được hưởng ít nhất là đối xử MFN.

Có ba thoả thuận thuế quan cụ thể áp dụng với hàng hoá có xuất xứ từ EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc. Về mặt lý thuyết, thuế suất ưu đãi theo các thoả thuận này được đưa vào biểu thuế MFN, song trừ thuế suất theo Hiệp định BTA giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, việc áp dụng các thoả thuận thuế còn lại còn thiếu sự minh bạch.

+ *Biểu thuế quan ưu đãi theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ:*

Theo Hiệp định BTA Việt Nam - Hoa Kỳ, Việt Nam ràng buộc thuế suất với 261 mặt hàng nông sản và phi nông sản có xuất xứ từ Hoa Kỳ (trên tổng số 6400 dòng thuế). 4/5 số sản phẩm đó là nông sản. Việt Nam giảm khoảng 1/3 tới 1/2 mức thuế suất đối với các sản phẩm này. Các sản phẩm hưởng lợi gồm có đồ vệ sinh, phim ảnh, điều hoà nhiệt độ và tủ lạnh, động cơ điện, van, điện thoại di động, máy nhắn tin, các trò chơi video, thịt cừu, pho mát, khoai tây, cà chua, hành, tỏi, các loại rau khác, nho, táo và lê, các hoa quả tươi khác, một số loại bột mì, đậu tương, dầu thực vật, chế phẩm thịt và cá, mì ống và nước hoa quả.

+ *Biểu thuế quan ưu đãi áp dụng với hàng hoá có xuất xứ từ EU*

Theo Hiệp định song phương Việt Nam - EU về hàng dệt may ngày 15/2/2003, được củng cố tiếp bằng Hiệp định tháng 12/2004, Việt Nam giảm thuế và xoá bỏ các hàng rào phi thuế với hàng dệt may, rượu vang và rượu mạnh, gạch men và dược phẩm có xuất xứ từ EU.

+ *Biểu thuế Thu hoạch sớm ASEAN - Trung Quốc*

Việt Nam vẫn chưa kết thúc đàm phán với Trung Quốc trong khuôn khổ Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc. Tuy nhiên, theo những cam kết thu hoạch sớm, Việt Nam đã bắt đầu tiến hành giảm thuế với các mặt hàng nông sản và thủy sản có xuất xứ từ Trung Quốc.

- **Thuế suất ưu đãi đặc biệt: Biểu thuế CEPT - AFTA**

Tới nay, Việt Nam đã đưa trên 94% số dòng thuế vào Chương trình Ưu đãi Thuế quan có hiệu lực chung (CEPT). Các mặt

hàng nằm trong danh mục cắt giảm, gồm cả những hàng hoá vốn được bảo hộ như xi măng và giấy, được áp mức thuế suất trong khoảng 0-20%. Tiếp theo, Việt Nam sẽ phải hạ các mức thuế suất này xuống khoảng 0-5% vào năm 2006. Mỗi bước cắt giảm sẽ không thể thấp hơn 5%. Danh mục loại trừ của Việt Nam hiện chỉ chiếm 3,98% các dòng thuế, so với mức ban đầu là 51%. Việt Nam cũng duy trì một danh mục các mặt hàng nông sản chưa chế biến được coi là nhạy cảm, chiếm khoảng 0.83% biểu thuế. Việc đưa những dòng thuế này vào chương trình CEPT sẽ được hoàn thành vào năm 2013. Toàn bộ thuế quan trong nội bộ ASEAN, trừ thuế áp dụng với các mặt hàng trong Danh mục Loại trừ, sẽ được xoá bỏ vào năm 2015.

4. Các biện pháp phi thuế quan

Như một tất yếu khách quan, khi các hàng rào thuế quan được các nước giảm sử dụng theo xu hướng tự do hoá thương mại, các hàng rào phi thuế quan trong thương mại quốc tế ngày càng được gia tăng áp dụng để bảo hộ sản xuất trong nước. Trong các hàng rào phi thuế quan, hệ thống rào cản kỹ thuật được xem là một trong những nhóm biện pháp hữu hiệu nhất để ngăn chặn hàng xuất khẩu, đặc biệt là hàng xuất khẩu của các nước đang phát triển. Rào cản kỹ thuật trong thương mại là những quy định ngoài thuế quan, hay một chính sách phân biệt nào đó mà một nước hay một vùng lãnh thổ áp dụng, với mục đích hạn chế hoặc ngăn cản thương mại quốc tế. Nó bao gồm tất cả các biện pháp được thực hiện ở biên giới, nhằm hạn chế việc hàng hóa nước khác thâm nhập vào thị trường và các thủ tục này tạo thuận lợi cho hàng hóa trong nước như một hình thức bảo hộ. Các rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế rất đa dạng và được áp dụng rất khác nhau ở các nước tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng nước. Các rào cản này có thể được chia làm các loại hình sau:

- Các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, an toàn vệ sinh dịch tễ: Cơ quan chức năng đặt ra các yêu cầu liên quan chủ yếu đến kích thước, hình dáng, thiết kế, độ dài và các chức năng của sản phẩm. Theo đó, các tiêu chuẩn đối với

sản phẩm cuối cùng, các phương pháp sản xuất và chế biến, các thủ tục xét nghiệm, giám định, chứng nhận và chấp nhận, những quy định và các phương pháp thống kê, thủ tục chọn mẫu và các phương pháp đánh giá rủi ro liên quan, các yêu cầu về an toàn thực phẩm... được áp dụng. Mục đích của các tiêu chuẩn và quy định này là nhằm bảo vệ an toàn, vệ sinh, bảo vệ sức khoẻ, đời sống động, thực vật, bảo vệ môi trường,... Các tiêu chuẩn thường được áp dụng trong thương mại là HACCP đối với thủy sản và thịt, SPS đối với các sản phẩm có nguồn gốc đa dạng sinh học...

- Các tiêu chuẩn chế biến và sản xuất theo quy định môi trường: Đây là các tiêu chuẩn quy định sản phẩm cần phải được sản xuất như thế nào, được sử dụng như thế nào, được vứt bỏ như thế nào, những quá trình này có làm tổn hại đến môi trường hay không. Các tiêu chuẩn này được áp dụng cho giai đoạn sản xuất với mục đích nhằm hạn chế chất thải gây ô nhiễm và lãng phí tài nguyên không tái tạo. Việc áp dụng những tiêu chuẩn này ảnh hưởng đến chi phí sản xuất, làm tăng giá thành và do đó tác động đến sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Các yêu cầu về nhãn mác: Biện pháp này được quy định chặt chẽ bằng hệ thống văn bản pháp luật, theo đó các sản phẩm phải được ghi rõ tên sản phẩm, danh mục thành phần, trọng lượng, ngày sản xuất, thời hạn sử dụng, thời hạn bảo quản, xuất xứ, nước sản xuất, nơi bán, mã số mã vạch, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản ... Quá trình xin cấp nhãn mác cũng như đăng ký thương hiệu kéo dài hàng tháng và rất tốn kém, nhất là ở Mỹ. Đây là một rào cản thương mại được sử dụng rất phổ biến trên thế giới, đặc biệt tại các nước phát triển.

- Các yêu cầu về đóng gói bao bì: Gồm những quy định liên quan đến nguyên vật liệu dùng làm bao bì, những quy định về tái sinh, những quy định về xử lý và thu gom sau quá trình sử dụng,... Những tiêu chuẩn và quy định liên quan đến những đặc tính tự nhiên của sản phẩm và nguyên vật liệu dùng làm bao bì đòi hỏi việc đóng gói phải phù hợp với việc tái sinh hoặc tái sử dụng. Các yêu cầu về

đóng gói bao bì cũng ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và sức cạnh tranh của sản phẩm do sự khác nhau về tiêu chuẩn và quy định của mỗi nước, cũng như chi phí sản xuất bao bì, các nguyên vật liệu dùng làm bao bì và khả năng tái chế ở mỗi nước là khác nhau.

- Phí môi trường: Phí môi trường thường được áp dụng nhằm 3 mục tiêu chính: thu lại các chi phí phải sử dụng cho môi trường, thay đổi cách ứng xử của cá nhân và tập thể đối với các hoạt động có liên quan đến môi trường và tạo nguồn thu cho các quỹ hoạt động bảo vệ môi trường. Các loại phí môi trường thường gặp gồm có: (i) Phí sản phẩm: áp dụng cho các sản phẩm gây ô nhiễm, có chứa các hoá chất độc hại hoặc có một số thành phần cấu thành của sản phẩm gây khó khăn cho việc thải loại sau sử dụng; (ii) Phí khí thải: áp dụng đối với các chất gây ô nhiễm thoát vào không khí, nước và đất, hoặc gây tiếng ồn và (iii) Phí hành chính: áp dụng kết hợp với các quy định để trang trải các chi phí dịch vụ của Chính phủ để bảo vệ môi trường. Phí môi trường có thể được thu từ nhà sản xuất hoặc người tiêu dùng hoặc cả nhà sản xuất và người tiêu dùng.

- Nhãn sinh thái: Sản phẩm được dán nhãn sinh thái nhằm mục đích thông báo cho người tiêu dùng biết là sản phẩm đó được coi là tốt hơn về mặt môi trường. Các tiêu chuẩn về dán nhãn sinh thái được xây dựng trên cơ sở phân tích chu kỳ sống của sản phẩm, từ giai đoạn tiền sản xuất, sản xuất, phân phối, tiêu thụ, thải loại sau sử dụng, qua đó đánh giá mức độ ảnh hưởng đối với môi trường của sản phẩm ở các giai đoạn khác nhau trong toàn bộ chu kỳ sống của nó. Sản phẩm được dán nhãn sinh thái, thường được gọi là "sản phẩm xanh", có khả năng cạnh tranh cao hơn so với sản phẩm cùng chủng loại nhưng không dán nhãn sinh thái do người tiêu dùng thường thích và an tâm khi sử dụng các "sản phẩm xanh" hơn. Ví dụ, trên thị trường Mỹ, các loại thủy sản có dán nhãn sinh thái thường có giá bán cao hơn, ít nhất 20%, có khi gấp 2-3 lần thủy sản thông thường cùng loại.

Đối với Việt Nam, việc tiếp cận các quy định về biện pháp phi thuế nói chung và rào

cần kỹ thuật nói riêng dường như chưa thực sự phù hợp nếu đứng từ góc độ quốc gia nhập khẩu. Hiện nay, những nỗ lực của Việt Nam trong lĩnh vực này đang tập trung vào việc gỡ bỏ hoặc hạn chế những rào cản kỹ thuật tại các thị trường khu vực và quốc tế để mở đường cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Việc xây dựng, ban hành và áp dụng các biện pháp phi thuế tại thị trường nội địa chưa được chú ý đúng mức.

Ngày 26/5/2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án triển khai thực hiện Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) để thực thi cam kết với WTO. WTO là tổ chức duy nhất điều chỉnh thương mại quốc tế với các quy tắc thương mại giữa các quốc gia thông qua các hiệp định được những nước thành viên tham gia ký kết và chấp thuận. Các hiệp định này tạo nên các quy tắc cơ bản cho thương mại quốc tế trong bốn lĩnh vực là: thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, mua sắm chính phủ - thương mại Nhà nước và sở hữu trí tuệ. Trong số các hiệp định của WTO thì hàng rào kỹ thuật trong thương mại sẽ điều chỉnh các vấn đề kỹ thuật trong thương mại như các văn bản pháp quy kỹ thuật, tiêu chuẩn và các hoạt động đánh giá hợp quy, hợp chuẩn nhằm thúc đẩy thương mại giữa các nước thành viên.

Mục tiêu cơ bản của Hiệp định TBT là thúc đẩy các mục tiêu của Hiệp định chung về hàng rào thuế quan: khẳng định vai trò quan trọng trong các tiêu chuẩn và các hệ thống quốc tế về đánh giá sự phù hợp trong quá trình nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh thương mại. Hiệp định cũng bảo đảm các tiêu chuẩn, văn bản pháp quy kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp, không gây ra trở ngại cho thương mại quốc tế.

Mặt khác, TBT không ngăn cản các nước áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm chất lượng hàng xuất khẩu, bảo vệ sức khoẻ, an toàn cuộc sống của con người, động thực vật, bảo vệ môi trường, chống gian lận thương mại và đảm bảo an ninh quốc gia. Một trong những nguyên tắc chủ yếu đối với xây dựng và áp dụng các biện pháp kỹ thuật của TBT là không phân biệt đối xử, không gây cản trở

thương mại và minh bạch hoá trong hợp tác thương mại.

Hiện nay, một trong những nội dung quan trọng trong quá trình thực thi Hiệp định TBT chính là chúng ta cần phải rà soát lại toàn bộ hệ thống các văn bản pháp luật mà đặc biệt là rà soát các hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam. Trong số 5.600 tiêu chuẩn Việt Nam thì chúng ta mới chỉ có khoảng 24% tiêu chuẩn bảo đảm hài hoà với tiêu chuẩn quy định của quốc tế và khu vực. Đây là một thách thức đối với nước ta trong quá trình gia nhập WTO. Chính phủ Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2010 sẽ nâng cao mức độ tiêu chuẩn quốc gia hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế đạt trên 50%; kiên quyết xem xét loại bỏ những tiêu chuẩn lạc hậu, không đáp ứng yêu cầu của quản lý nhà nước về chất lượng, với đòi hỏi của sản xuất, kinh doanh và không phù hợp với thông lệ quốc tế. Bên cạnh đó, chúng ta cần xem xét và xây dựng các tiêu chuẩn mới theo hướng hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế hoặc khu vực nhằm thuận lợi hoá thương mại, đẩy mạnh xuất khẩu, đáp ứng những lợi ích quốc gia trong đó có nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng trong nước đối với chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

Việc thành lập Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) năm 1992 đã đưa ASEAN vượt ra khỏi khuôn khổ của một Thỏa thuận Ưu đãi thương mại thành một hình thức hội nhập sâu hơn. Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) yêu cầu các quốc gia thành viên phải loại bỏ các hạn chế định lượng đối với những sản phẩm quy định trong Chương trình CEPT ngay sau khi cắt giảm thuế quan và tập trung loại bỏ các rào cản phi thuế quan khác trong giai đoạn 5 năm sau khi các sản phẩm này được cắt giảm thuế quan. Theo Hiệp định ASEAN – CEPT, các rào cản phi thuế quan được định nghĩa là các biện pháp ngăn cấm hoặc hạn chế một cách có hiệu quả việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hoá. Lộ trình Hội nhập của ASEAN quy định chi tiết rằng các rào cản phi thuế quan cần phải được loại bỏ vào năm 2010 đối với ASEAN – 6 và năm 2015/2018 đối với các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam.